

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FHS

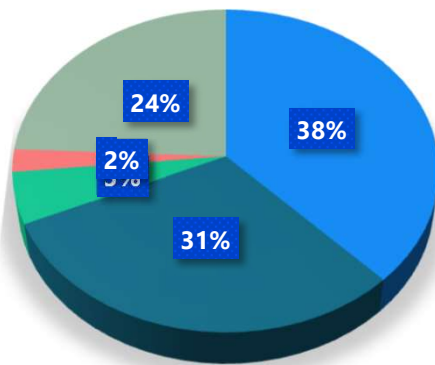
CTCP Phát hành sách thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA (UPCOM)

Ngành: Truyền thông

Giá	25,400 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.9%	-2.3%	-10.8%

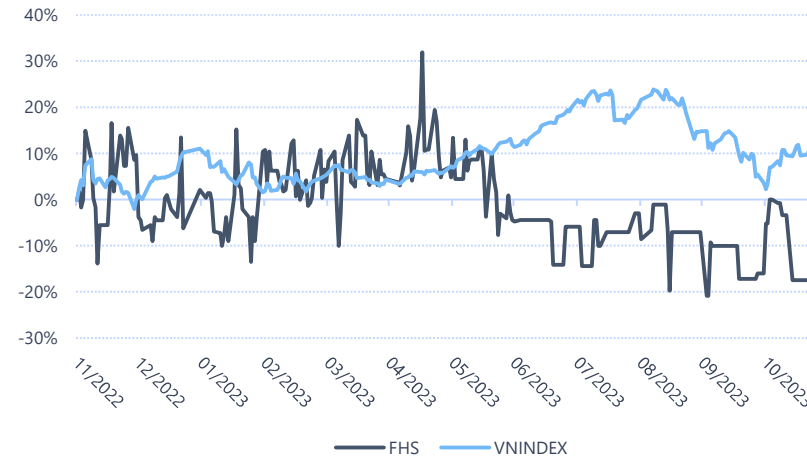
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,858 - 35,343
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	324
Số lượng CPLH (CP)	12,751,462
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.24

Cơ cấu cổ đông



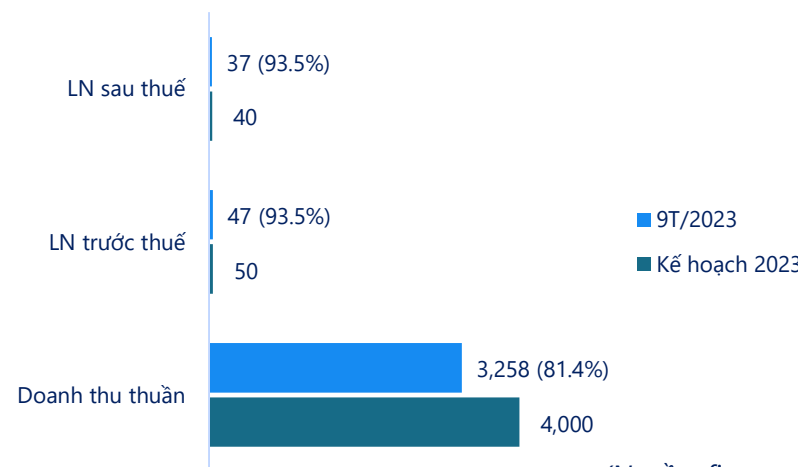
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,431.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 303.8 | +26.9%

Cùng kỳ: ↗ 17.7 | +1.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

3,257.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 67.0 | +2.1%

LN thuần

Q3 2023

18.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.5 | +132.6%

Cùng kỳ: ↘ 4.4 | -19.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

44.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 6.9 | +18.1%

LNTT

Q3 2023

18.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.5 | +132.6%

Cùng kỳ: ↘ 4.6 | -19.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

46.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.8 | +19.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FHS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,431.6	1,413.9	1.3%	3,257.9	3,190.8	2.1%
Giá vốn hàng bán	1,088.1	1,094.5	-0.6%	2,419.8	2,462.9	-1.7%
Lợi nhuận gộp	343.5	319.4	7.6%	838.0	727.9	15.1%
Doanh thu HĐTC	7.1	3.2	119.9%	17.1	10.6	62.0%
Chi phí tài chính	0.0	0.1	-64.0%	0.2	0.2	0.1%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	297.6	264.0	12.7%	718.2	614.8	16.8%
Chi phí QLDN	34.6	35.6	-3.0%	91.8	85.4	7.5%
LN thuần từ HĐKD	18.4	22.8	-19.3%	44.9	38.0	18.1%
LN khác	0.3	0.5	-38.4%	1.9	1.0	89.7%
LN trước thuế	18.8	23.4	-19.7%	46.8	39.0	19.9%
Thuế TNDN	3.8	4.7	-19.6%	9.4	8.0	18.1%
Lợi nhuận sau thuế	15.0	18.7	-19.8%	37.4	31.2	19.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.8	18.8	-21.2%	37.1	31.4	18.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023					
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118.7	132.5	-	133.3	30.3	-	2.7	111.4			
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	93.3	-	123.8	92.0	-	8.5	-	27.0	-	71.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	7.7	-	-	11.5	-	8.3		
Lưu chuyển tiền thuần	25.4	8.7	-	48.9	21.7	-	41.1	-	31.6		

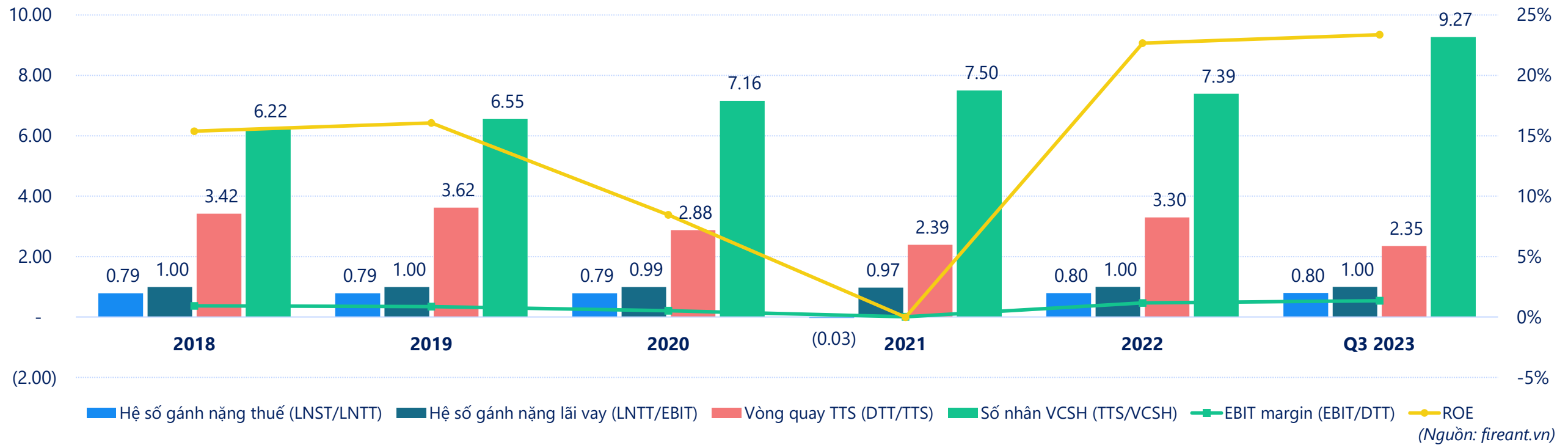
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,672.5	1,226.0	36.4%	95.9%
Tiền và tương đương tiền	65.4	53.1	23.1%	3.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	460.3	348.3	32.2%	26.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	318.8	123.9	157.3%	18.3%
Hàng tồn kho	826.4	697.9	18.4%	47.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.7	2.8	-39.0%	0.1%
Tài sản dài hạn	72.3	71.7	0.8%	4.1%
Các khoản phải thu dài hạn	26.0	24.1	8.3%	1.5%
Tài sản cố định	45.4	46.8	-3.1%	2.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.9	0.8	9.7%	0.1%
Tổng cộng tài sản	1,744.8	1,297.7	34.5%	100.0%
Nợ phải trả	1,561.5	1,122.5	39.1%	89.5%
Nợ ngắn hạn	1,561.1	1,122.1	39.1%	89.5%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.4	0.4	3.8%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183.3	175.2	4.6%	10.5%
Vốn chủ sở hữu	183.3	175.2	4.6%	10.5%

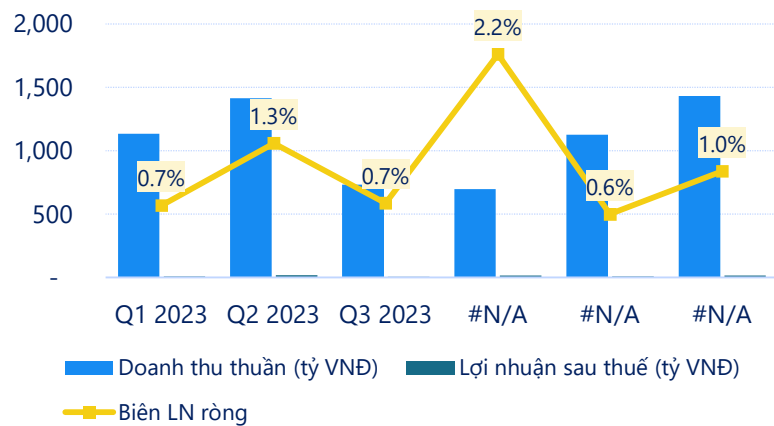
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FHS

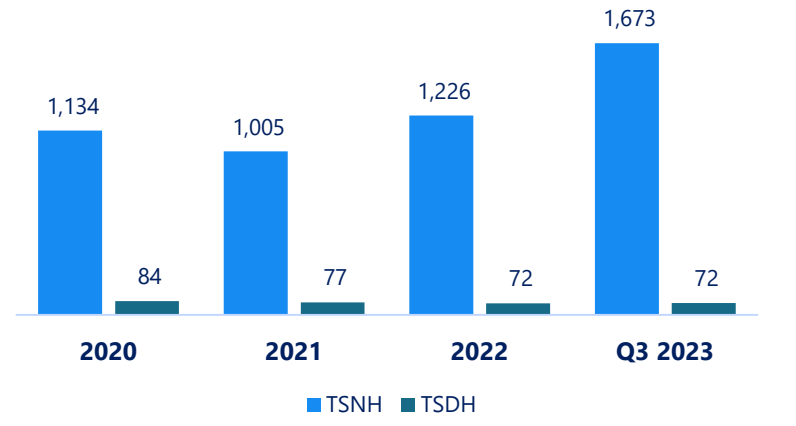
Phân tích Dupont



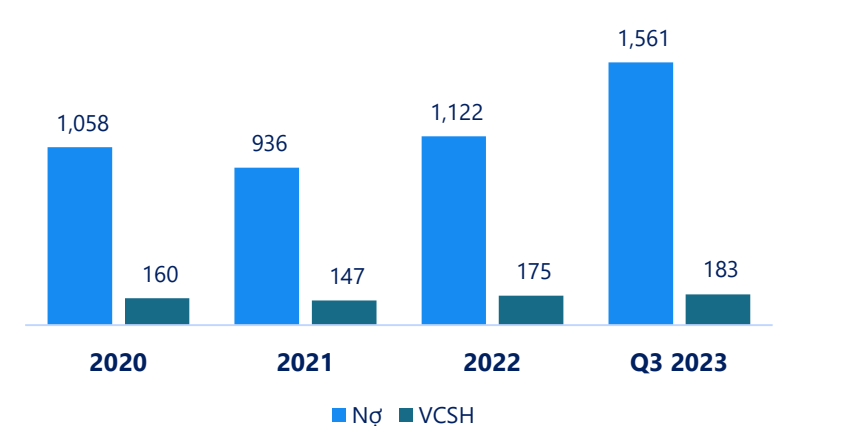
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FHS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.9%	0.8%	0.4%	0.0%	1.1%	1.3%
Biên LNST (TTM)	0.7%	0.7%	0.4%	0.0%	0.9%	1.1%
Biên LN EBIT (TTM)	0.9%	0.9%	0.5%	0.0%	1.2%	1.3%
ROE (TTM)	15.4%	16.1%	8.5%	0.0%	22.7%	23.1%
ROA (TTM)	2.5%	2.5%	1.2%	0.0%	3.1%	2.5%

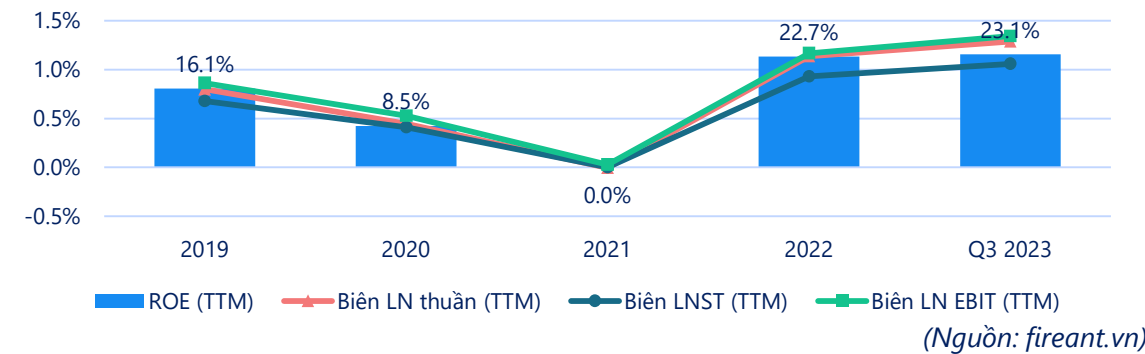
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	6.0	6.1	7.1	11.0	9.4	22.0
Số ngày nắm giữ HTK	78.9	75.9	93.2	109.6	81.4	97.0
Số ngày phải trả NCC	104.9	97.1	128.4	156.7	112.9	156.5
Vòng quay TSCĐ	90.9	81.1	55.2	46.8	76.6	78.8
Vòng quay TTS	106.8	100.8	126.9	152.7	110.7	155.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	443.1	302.7	183.2	33.5	-	-

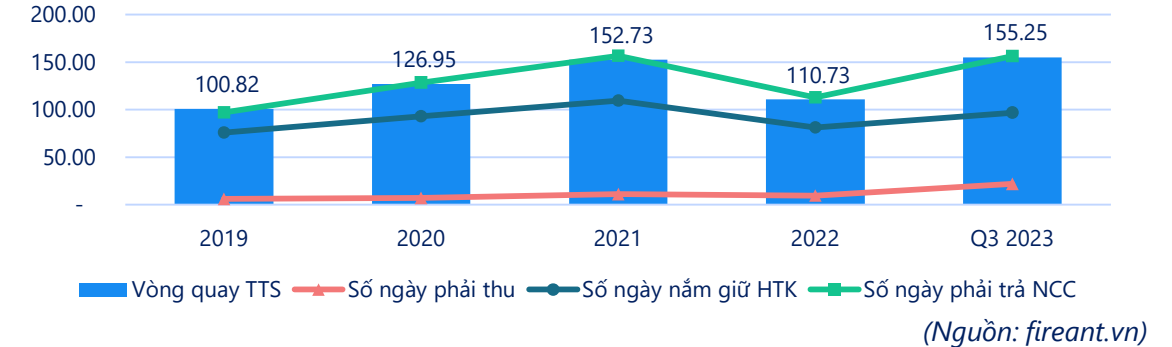
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,506	2,738	1,481	2	2,862	3,316
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,456	16,293	16,217	10,514	12,809	13,415
P/E	14.8	9.1	18.2	(12,956.5)	9.4	7.5
P/B	2.4	1.5	1.7	2.1	2.1	1.9
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

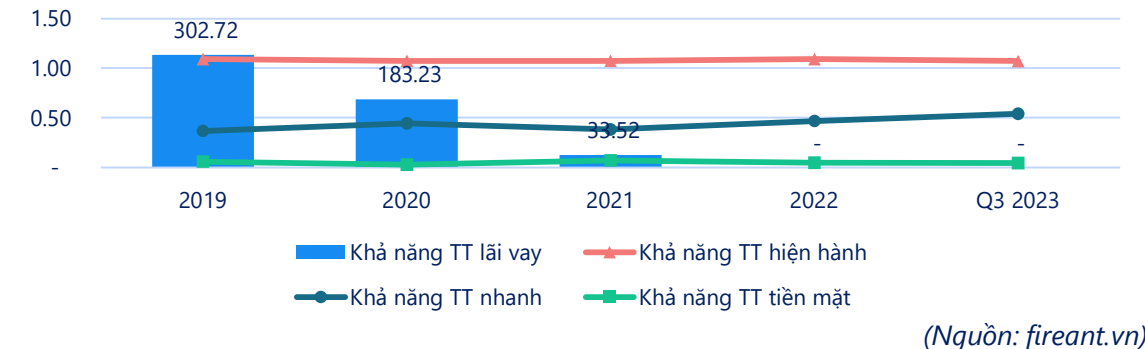
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

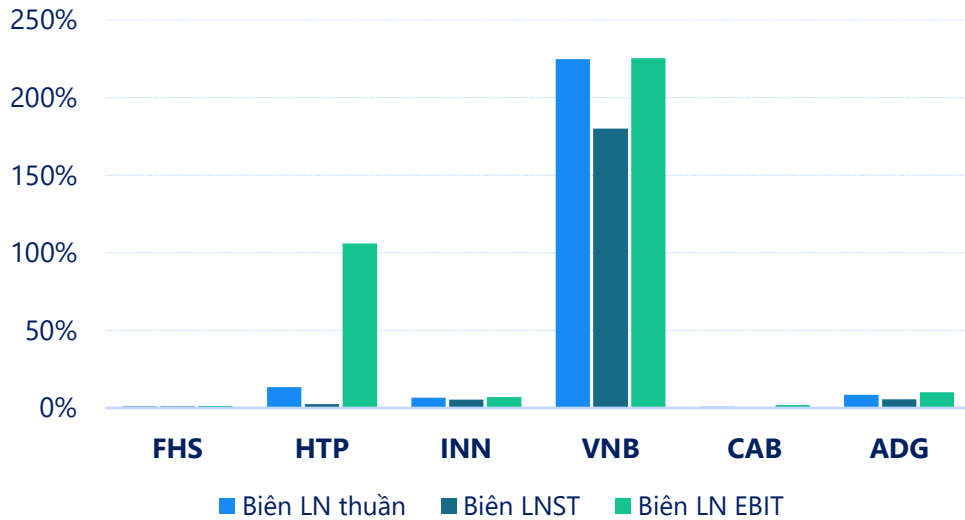
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FHS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
FHS	3,257.9	2.1%	37.4	19.9%	1.1%	1.0%
HTP	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
INN	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
VNB	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
CAB	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
ADG	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%

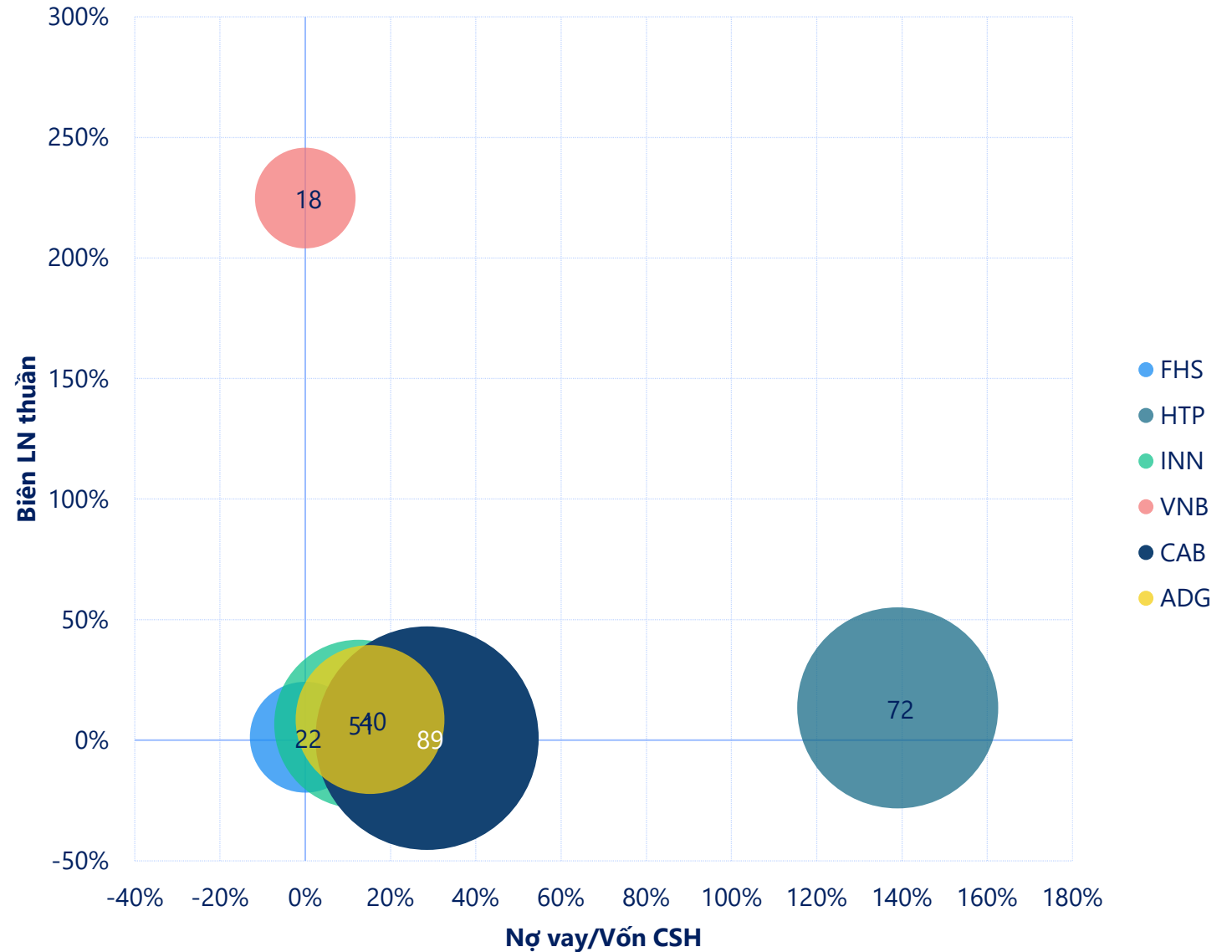
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)